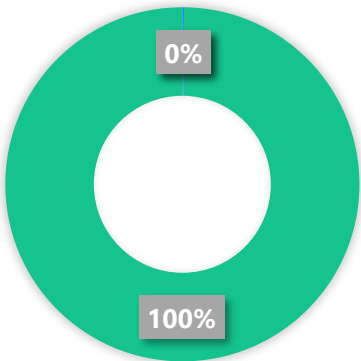


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		5,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		7,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,900
SL cổ phiếu LH		92,597,762
KLGD BQ 20 phiên (CP)		561,520
% sở hữu nước ngoài		0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		546
P/E		15.4
EPS		383

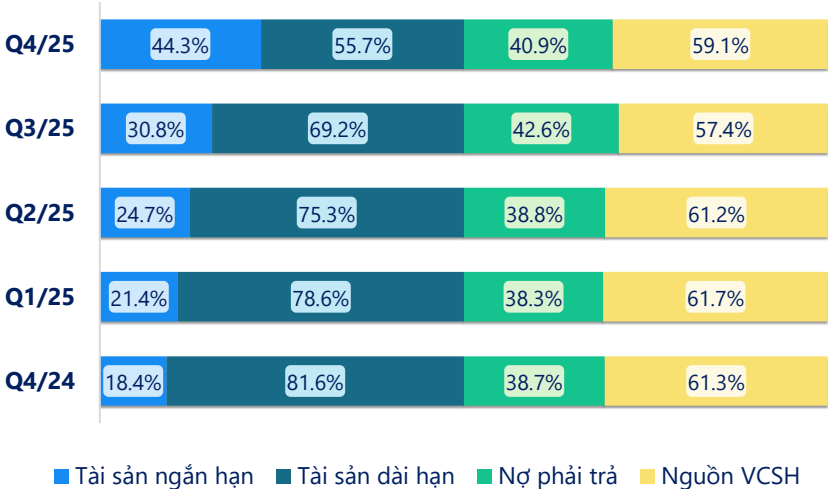
	YTD	1T	3T	6T
NRC	22.9%	-4.8%	-10.6%	13.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



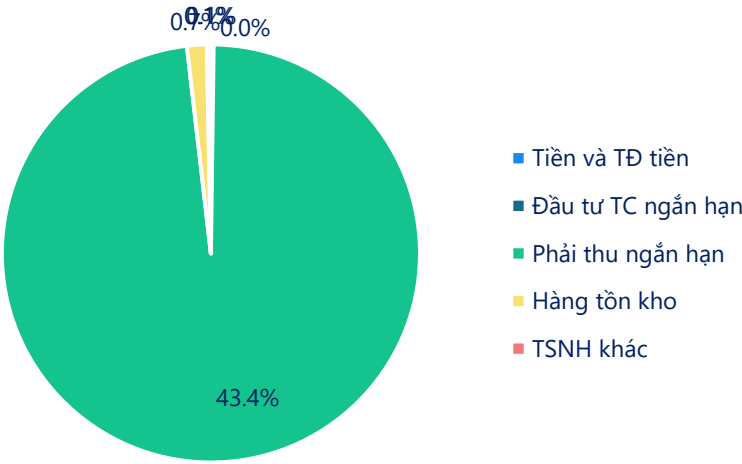
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

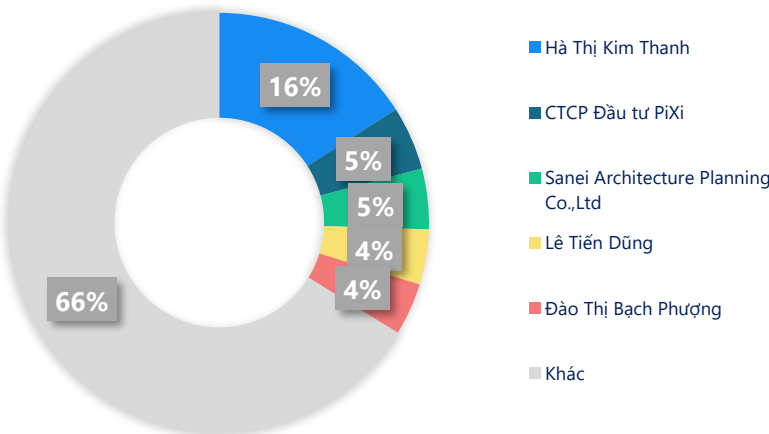
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

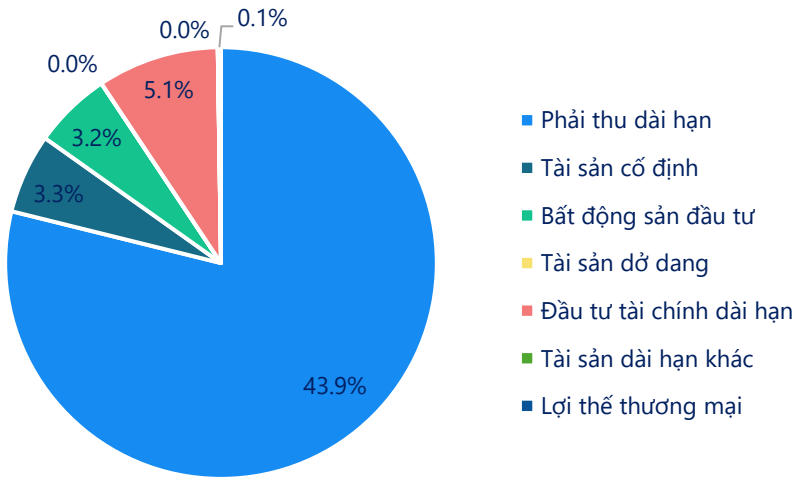
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



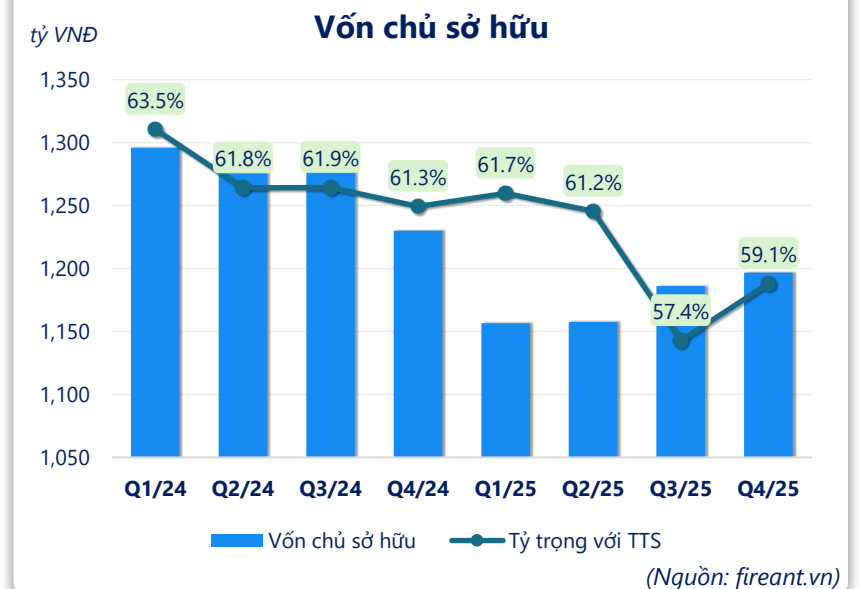
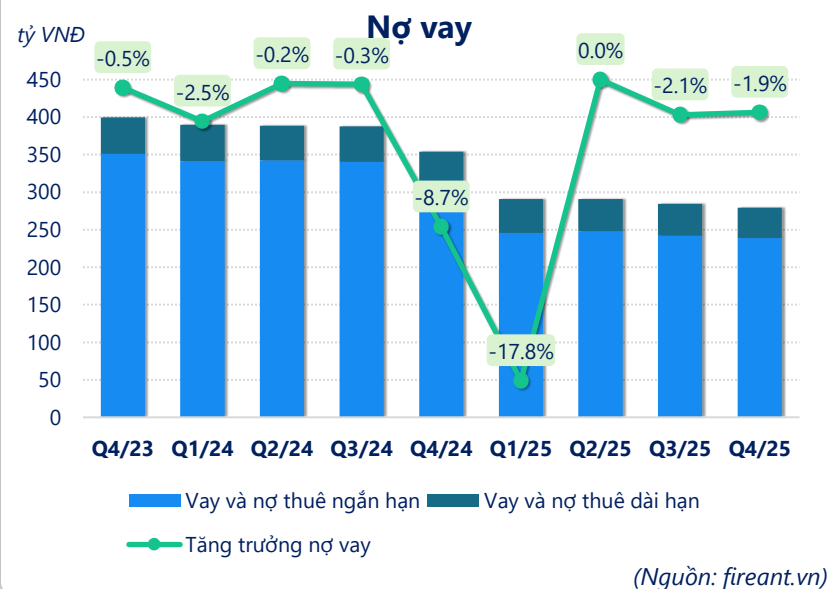
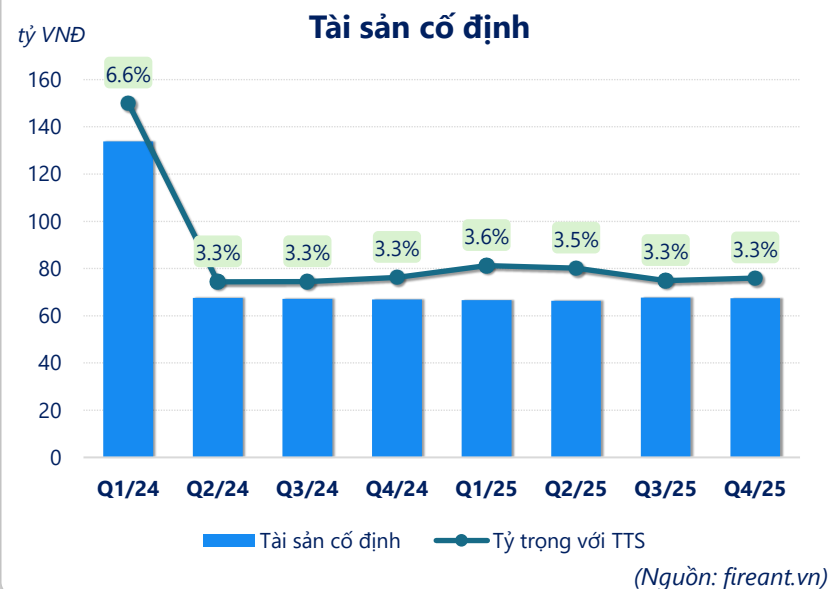
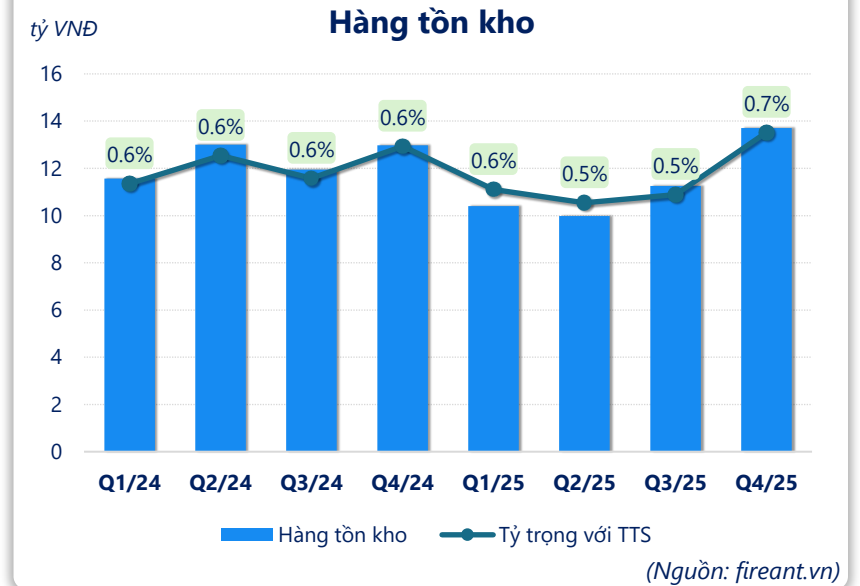
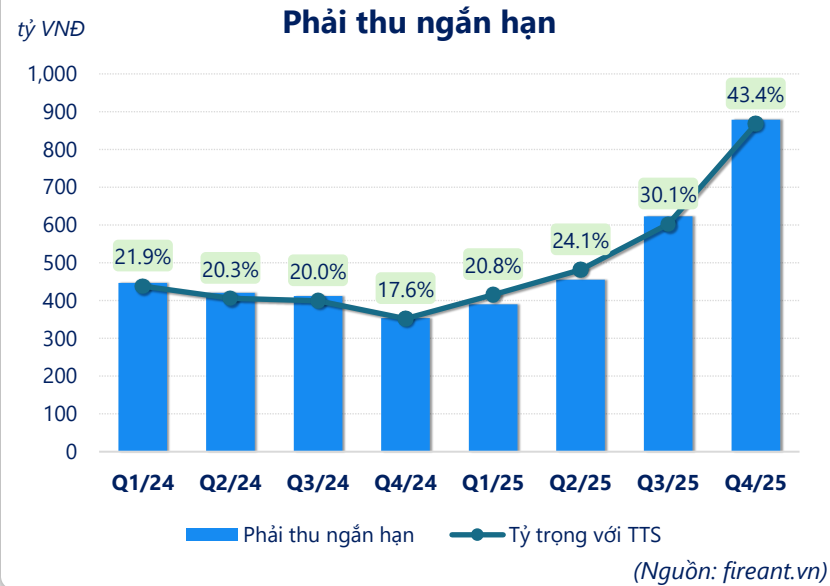
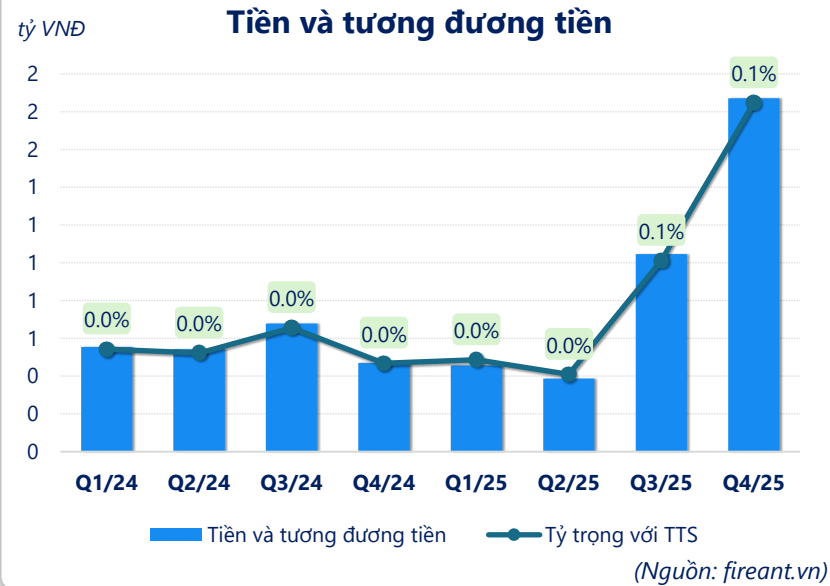
(Nguồn: fireant.vn)

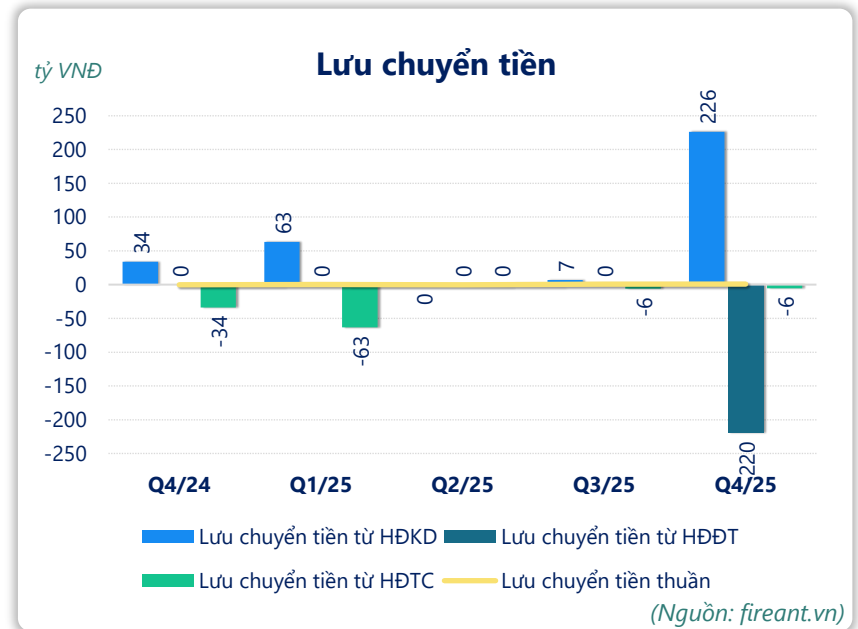
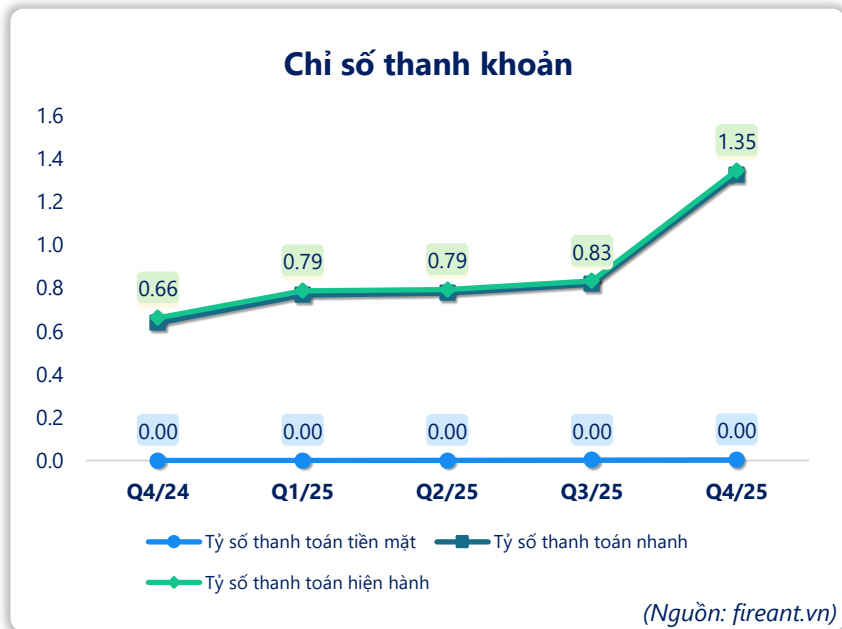
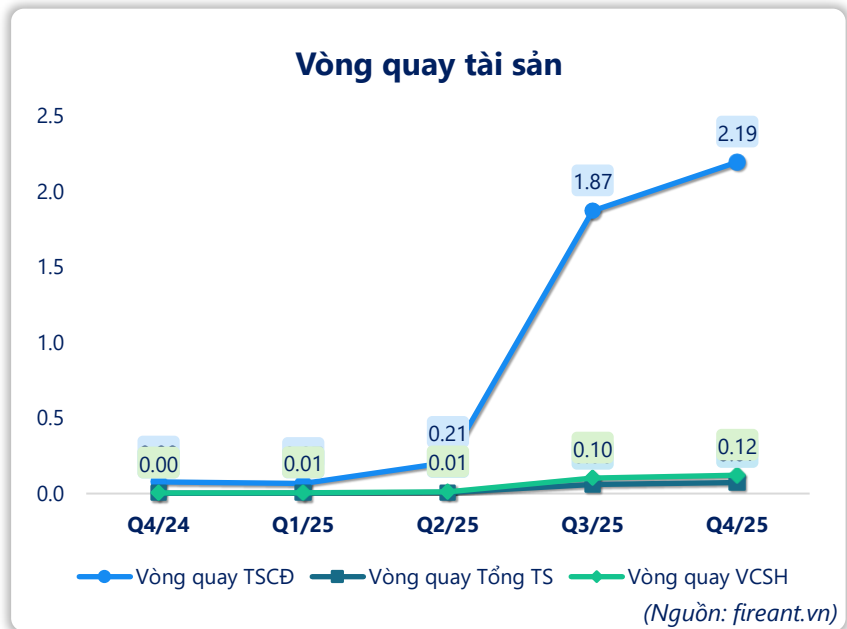
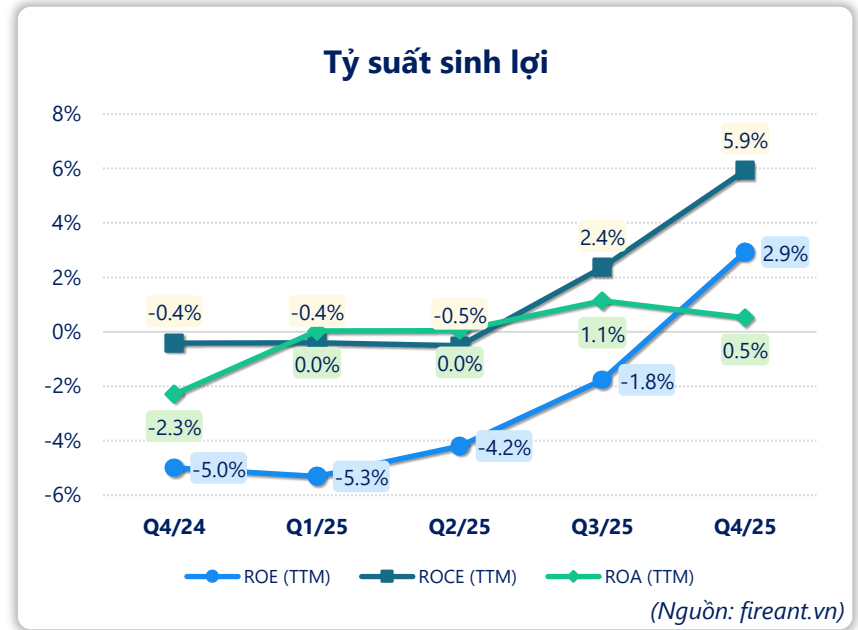
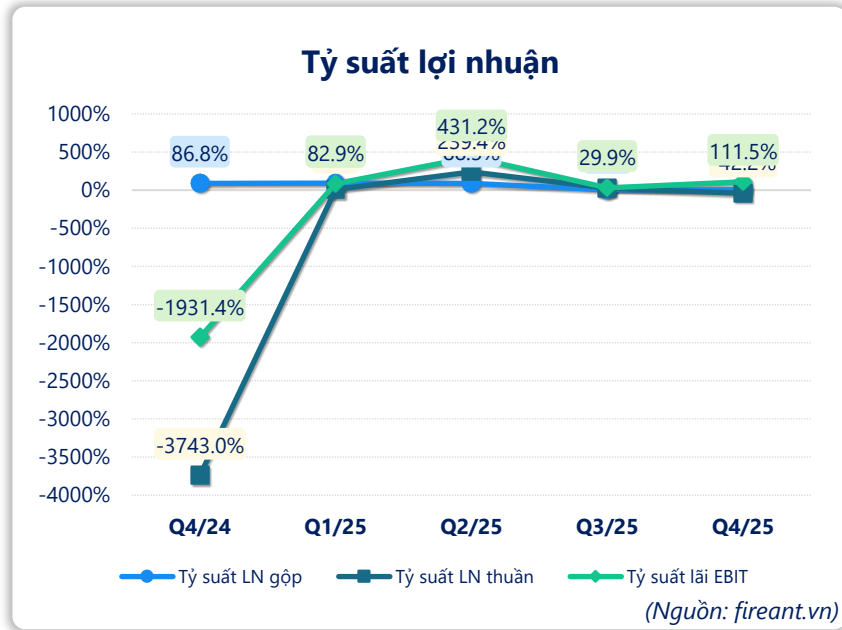
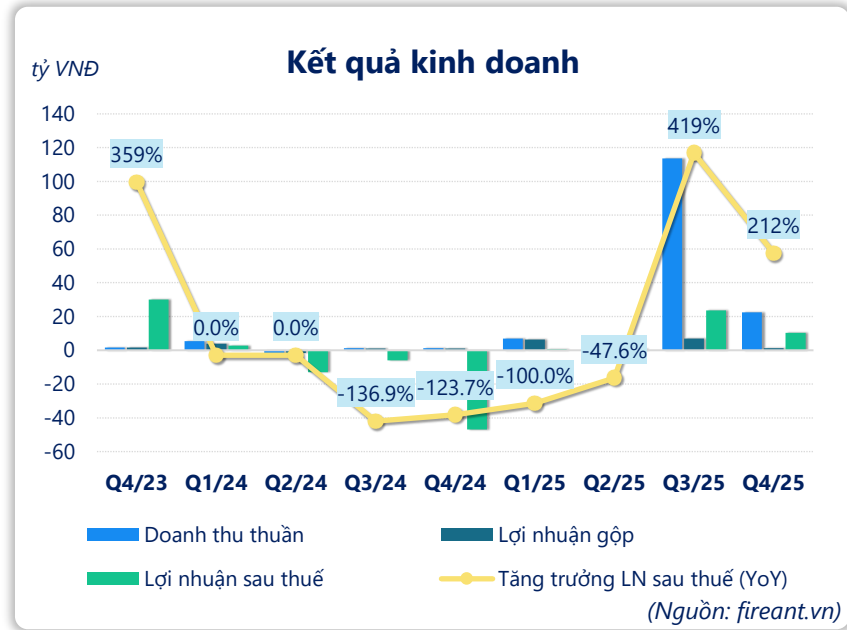
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,026	1,929	5.0%
Tài sản ngắn hạn	897	399	125%
Tiền và tương đương tiền	1.87	0.47	298%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	879	387	127%
Hàng tồn kho	13.7	9.97	37.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.79	1.54	81.5%
Tài sản dài hạn	1,129	1,530	-26.2%
Phải thu dài hạn	891	1,295	-31.2%
Tài sản cố định	67.4	66.9	0.7%
Bất động sản đầu tư	65.7	65.9	-0.3%
Tài sản dở dang	0.12	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	103	103	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.08	0.04	92.8%
Lợi thế thương mại	2.65	0	
Nợ phải trả	829	773	7.2%
Nợ ngắn hạn	666	565	17.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	239	309	-22.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	101	4.08	2373%
Nợ dài hạn	163	208	-21.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	40.2	45.1	-10.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,197	1,156	3.5%
Vốn chủ sở hữu	1,197	1,156	3.5%
Vốn điều lệ	926	926	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1.31	6.91	4.29	114	22.4
Giá vốn hàng bán	0.17	0.55	0.50	107	21.2
Lợi nhuận gộp	1.13	6.36	3.79	7.00	1.27
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.71	0.55
Chi phí TC	25.1	5.07	13.5	5.83	10.8
Chi phí lãi vay	25.1	5.07	13.5	5.83	10.8
LN trong công ty LKLD	0.43	2.86	-2.85	0.00	-0.03
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.29	0.18
Chi phí QLDN	25.3	3.49	-22.8	-29.2	0.26
LN thuần từ HĐKD	-48.9	0.66	10.3	30.8	-9.46
Lợi nhuận khác	-1.45	0.00	-5.27	-2.65	23.7
LN trước thuế	-50.3	0.66	4.99	28.2	14.2
Lợi nhuận sau thuế	-46.9	0.66	0.90	23.6	10.3
LNST của CĐ cty mẹ	-46.8	0.66	0.90	23.5	10.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.6	63.1	-0.07	6.73	226
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	-220
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.8	-63.1	0	-6.08	-5.52
Tiền đầu kỳ	0.68	0.47	0.46	0.39	1.05
Lưu chuyển tiền thuần	-0.21	-0.01	-0.07	0.66	0.82
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.47	0.46	0.39	1.05	1.87

(Nguồn: fireant.vn)